



1152 Series Tải nặng

CÀNG KIỂU B GIẢM MA SÁT

B型抗阻系列

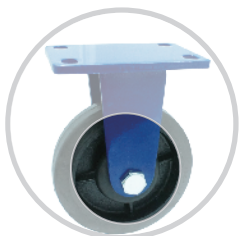
- Tải trọng lớn và giảm ma sát, bánh xe di chuyển êm, nhẹ, và giúp giảm lực tác động vào bánh, thích hợp sử dụng trong xưởng sản xuất xe hơi, phụ tùng và linh kiện xe hơi, xưởng sản xuất kính, xưởng may và những nơi yêu cầu tải nặng. Có thể lắp thêm nắp chống cuốn sợi và nắp chống bụi (sản phẩm có bằng sáng chế của Dersheng), giúp ngăn chặn sợi và bụi bám vào bánh, và giúp tăng tuổi thọ sử dụng của bánh xe.
- 高負載且高抗阻，可用手推，適用於汽車廠、汽車裝配廠、玻璃廠、紡織廠等負載重的車間，可另附防纏絲及防塵蓋，屬得勝專利產品，可以有效防止腳輪因灰塵或纏絲而無法轉動，提高腳輪使用壽命。

Tải trọng 載重
200-1500 kg

Tiết kiệm 30% lực
省力超過30%



» Đặc điểm 特色區



Nắp chống bụi bằng nhựa
cho bánh xe (tùy chọn)
輪子可附塑膠防塵蓋(供選擇)



Nắp chống bụi bằng kim loại
cho bánh xe (tùy chọn)
輪子可附金屬防塵蓋(供選擇)



Khóa AK
AK煞



Nắp chống cuốn sợi
cho bánh xe (tùy chọn)
輪子可附防纏絲蓋(供選擇)



Bánh xe tự điều chỉnh
(tùy chọn)
自動巡向輪(供選擇)



Các loại bánh xe PU có độ
cứng khác nhau
PU輪面可以變化硬度



» Vật liệu bánh xe 輪子選項

Bánh PU lõi gang
鐵芯聚氨酯



Bánh cao su lõi gang
三星輪



Bánh cao su NBR lõi gang
鐵芯NBR橡膠輪



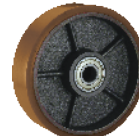
Bánh Nylon
尼龍輪



Bánh WMRC
WMRC輪



Bánh QPU
QPU輪



Ổ bi
滾珠軸承



Bánh PU lõi nhôm
APU輪



Bánh CPD
CPD輪



Bánh xe gang
鐵輪



Bánh cao su
không lăn vết lõi gang
環保NBR橡膠輪



Bánh EQPU
EQPU輪



Bánh PU lõi gang
(2050A/2050B)
鐵芯聚氨酯(2050A/2050B)



Bánh ZQPU (bánh đôi)
ZQPU輪(雙輪)



Bánh VPU
VPU輪



Bánh EPU
EPU輪



Bánh VQPU
VQPU輪



Bánh VXP lõi gang
鐵芯VXP



Bánh cao su đàn hồi
lõi nhôm
鋁芯QQ橡膠輪



Bánh cao su NBR
không lăn vết lõi gang
環保牽引NBR



Bánh QPU lõi nhôm
鋁芯AQP

» Quy cách tấm lắp 底板規格

Kích cỡ bánh xe 腳輪尺寸	Kích thước tấm lắp 底板尺寸	Khoảng cách các lỗ lắp 底板孔距	Kích thước bu lông 安裝尼帽尺寸
5" 6" 8"	110 x 140 mm (4-11/32" x 5-1/2")	75 x 110 mm (2-15/16" x 4-11/32") (Tấm lắp tiêu chuẩn)(常規標準底板)	12 mm (1/2")
	110 x 140 mm (4-11/32" x 5-1/2")	80 x 105 mm (3-5/32" x 4-1/8") (Tấm lắp kiểu Châu Âu)(歐洲底板)	12 mm (1/2")
	130 x 130 mm (5-1/8" x 5-1/8")	105 x 105 mm (4-1/8" x 4-1/8")	9 mm (3/8")
	130 x 130 mm (5-1/8" x 5-1/8")	105 x 105 mm (4-1/8" x 4-1/8")	12 mm (1/2")
	130 x 165 mm (5-1/8" x 6-1/2")	100 x 130 mm (3-15/16" x 5-1/8")	12 mm (1/2")
	114 x 159 mm (4-1/2" x 6-1/4")	73.8 x 129.4 mm (2-29/32" x 5-3/32")	12 mm (1/2")
10"	130 x 167 mm (5-1/8" x 6-9/16")	85 x 140 mm (3-11/32" x 5-1/2")	12 mm (1/2")
12"	130 x 167 mm (5-1/8" x 6-9/16")	85 x 140 mm (3-11/32" x 5-1/2")	12 mm (1/2")



 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 制車			
125mm x 40mm (5"x1-9/16")	340 kgs (750 lbs)	Bánh PU lõi gang 鐵芯聚氨基酯	1152-05-33-1	1152-05-33-2	1152-05-33-4	Ổ bi 滾珠軸承	170mm (6-11/16")	Xoay 107mm 活動 107mm Khóa AK 158mm AK煞 158mm
	220 kgs (485 lbs)	Bánh cao su lõi gang 三星輪	1152-05-03-1	1152-05-03-2	1152-05-03-4			
	300 kgs (660 lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	1152-05-07-1	1152-05-07-2	1152-05-07-4			
	300 kgs (660 lbs)	Bánh PU lõi nhôm (cong) APU輪(圓弧)	1152-05-108-1	1152-05-108-2	1152-05-108-4			
	350 kgs (770 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm (cong) 鋁芯AQPUL輪(圓弧)	1152-05-87-1	1152-05-87-2	1152-05-87-4			
	250 kgs (550 lbs)	Bánh cao su NBR lõi gang 鐵芯NBR橡膠輪	1152-05-04-1	1152-05-04-2	1152-05-04-4			
	250 kgs (550 lbs)	Bánh CPD CPD輪	1152-05-49-1	1152-05-49-2	1152-05-49-4			
	250 kgs (550 lbs)	Bánh cao su không lăn vết lõi gang 環保NBR橡膠輪	1152-05-11-1	1152-05-11-2	1152-05-11-4			
	250 kgs (550 lbs)	Bánh cao su NBR không lăn vết lõi gang 環保牽引NBR輪	1152-05-90-1	1152-05-90-2	1152-05-90-4			
	300 kgs (660 lbs)	Bánh cao su đàn hồi lõi nhôm 鋁芯QQ橡膠輪	1152-05-89-1	1152-05-89-2	1152-05-89-4			
	450 kgs (990 lbs)	Bánh QPU (cong) QPU輪(圓弧)	1152-05-80-1	1152-05-80-2	1152-05-80-4			
	500 kgs (1100 lbs)	Bánh QPU (phẳng) QPU輪(平面)	1152-05-80-1	1152-05-80-2	1152-05-80-4			
	340 kgs (750 lbs)	Bánh EPU (cong) EPU輪(圓弧)	1152-05-78-1	1152-05-78-2	1152-05-78-4			
	390 kgs (860 lbs)	Bánh EPU (phẳng) EPU輪(平面)	1152-05-78-1	1152-05-78-2	1152-05-78-4			
	450 kgs (990 lbs)	Bánh EQPU (cong) EQPU輪(圓弧)	1152-05-81-1	1152-05-81-2	1152-05-81-4			
	500 kgs (1100 lbs)	Bánh EQPU (phẳng) EQPU輪(平面)	1152-05-81-1	1152-05-81-2	1152-05-81-4			
125mm x 50mm (5" x 2")	400 kgs (880 lbs)	Bánh PU lõi nhôm (phẳng) APU輪(平面)	1152-05-108-1	1152-05-108-2	1152-05-108-4			
	450 kgs (990 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm (phẳng) 鋁芯AQPUL輪(平面)	1152-05-87-1	1152-05-87-2	1152-05-87-4			
	450 kgs (990 lbs)	Bánh ZQPU (bánh đôi) ZQPU輪(雙輪)	1152-05-101-1	1152-05-101-2	1152-05-101-4			
138mm x 36.5mm (5-7/16"x1-7/16")	700 kgs (1540 lbs)	Bánh xe gang 銑輪	1152-06-14-1	1152-06-14-2	—	Ổ bi 滾珠軸承	191mm (7-17/32")	Xoay 111mm 活動 111mm
150mm x 40mm (6"x1-9/16")	350 kgs (770 lbs)	Bánh cao su không lăn vết lõi gang 環保NBR橡膠輪	1152-06-04-1	1152-06-04-2	1152-06-04-4	Ổ bi 滾珠軸承	197mm (7-3/4")	Xoay 119mm 活動 119mm Khóa AK 160mm AK煞 160mm
	400 kgs (880 lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	1152-06-07-1	1152-06-07-2	1152-06-07-4			
	350 kgs (770 lbs)	Bánh CPD CPD輪	1152-06-49-1	1152-06-49-2	1152-06-49-4			
	300 kgs (660 lbs)	Bánh cao su NBR lõi gang 鐵芯NBR橡膠輪	1152-06-11-1	1152-06-11-2	1152-06-11-4			
	300 kgs (660 lbs)	Bánh cao su NBR không lăn vết lõi gang 環保牽引NBR輪	1152-06-90-1	1152-06-90-2	1152-06-90-4			
	350 kgs (770 lbs)	Bánh cao su đàn hồi lõi nhôm 鋁芯QQ橡膠輪	1152-06-89-1	1152-06-89-2	1152-06-89-4			
	400 kgs (880 lbs)	Bánh WMRC WMRC輪	1152-06-45-1	1152-06-45-2	1152-06-45-4			



 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 剎車			
150mm x 42mm (6"x1-5/8")	410 kgs (900 lbs)	Bánh PU lõi gang 鐵芯聚氨酯	1152-06-33-1	1152-06-33-2	1152-06-33-4	Ổ bi 滾珠軸承	197mm (7-3/4")	Xoay 119mm 活動 119mm Khóa AK 160mm AK煞 160mm
	400 kgs (880 lbs)	Bánh PU lõi nhôm (cong) APU輪(圓弧)	1152-06-108-1	1152-06-108-2	1152-06-108-4			
	450 kgs (990 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm (cong) 鋁芯AQPU輪(圓弧)	1152-06-87-1	1152-06-87-2	1152-06-87-4			
	550 kgs (1200 lbs)	Bánh QPU (cong) QPU輪(圓弧)	1152-06-80-1	1152-06-80-2	1152-06-80-4			
	600 kgs (1320 lbs)	Bánh QPU (phẳng) QPU輪(平面)	1152-06-80-1	1152-06-80-2	1152-06-80-4			
	500 kgs (1100 lbs)	Bánh VPU (cong) VPU輪(圓弧)	1152-06-82-1	1152-06-82-2	1152-06-82-4			
	670 kgs (1475 lbs)	Bánh VQPU (cong) VQPU輪(圓弧)	1152-06-83-1	1152-06-83-2	1152-06-83-4			
	800 kgs (1760 lbs)	Bánh VXPU lõi gang (cong) 鐵芯VXPU輪(圓弧)	1152-06-91-1	1152-06-91-2	1152-06-91-4			
	410 kgs (900 lbs)	Bánh EPU (cong) EPU輪(圓弧)	1152-06-78-1	1152-06-78-2	1152-06-78-4			
	460 kgs (1010 lbs)	Bánh EPU (phẳng) EPU輪(平面)	1152-06-78-1	1152-06-78-2	1152-06-78-4			
	550 kgs (1200 lbs)	Bánh EQPU (cong) EQPU輪(圓弧)	1152-06-81-1	1152-06-81-2	1152-06-81-4			
	600 kgs (1320 lbs)	Bánh EQPU (phẳng) EQPU輪(平面)	1152-06-81-1	1152-06-81-2	1152-06-81-4			
150mm x 45.5mm (6"x1-13/16")	260 kgs (570 lbs)	Bánh cao su lõi gang 三星輪	1152-06-03-1	1152-06-03-2	1152-06-03-4	Ổ bi 滾珠軸承	238mm (9-3/8")	Xoay 154mm 活動 154mm Khóa AK 179mm AK煞 179mm
150mm x 50mm (6" x 2")	450 kgs (990 lbs)	Bánh PU lõi nhôm (phẳng) APU輪(平面)	1152-06(50)-108-1	1152-06(50)-108-2	1152-06(50)-108-4			
	500 kgs (1100 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm (phẳng) 鋁芯AQPU輪(平面)	1152-06(50)-87-1	1152-06(50)-87-2	1152-06(50)-87-4			
150mm x 51mm	550 kgs (1210 lbs)	Bánh ZQPU (bánh đôi) ZQPU輪(雙輪)	1152-06-101-1	1152-06-101-2	1152-06-101-4	Ổ bi 滾珠軸承	244.5mm (9-5/8")	Xoay 159mm 活動 159mm
180mm x 44mm (7" x 1-3/4")	450 kgs (990 lbs)	Bánh PU lõi nhôm (cong) APU輪(圓弧)	1152-07-108-1	1152-07-108-2	1152-07-108-4			
	600 kgs (1320 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm (cong) 鋁芯AQPU輪(圓弧)	1152-07-87-1	1152-07-87-2	1152-07-87-4			
180mm x 50mm (7" x 2")	450 kgs (990 lbs)	Bánh PU lõi gang 鐵芯聚氨酯	1152-07-33-1	1152-07-33-2	1152-07-33-4			
	600 kgs (1320 lbs)	Bánh QPU (cong) QPU輪(圓弧)	1152-07-80-1	1152-07-80-2	1152-07-80-4			
	650 kgs (1430 lbs)	Bánh VPU (cong) VPU輪(圓弧)	1152-07-82-1	1152-07-82-2	1152-07-82-4			
	650 kgs (1430 lbs)	Bánh cao su NBR lõi gang 鐵芯NBR橡膠輪	1152-07-91-1	1152-07-91-2	1152-07-91-4			
193mm x 46mm (7-3/5"x1-13/16")	300 kgs (660 lbs)	Bánh cao su lõi gang 三星輪	1152-08-03-1	1152-08-03-2	—			
	350 kgs (770 lbs)	Bánh VXPU lõi gang (cong) 鐵芯VXPU輪(圓弧)	1152-08-04-1	1152-08-04-2	1152-08-04-4	Ổ bi 滾珠軸承	248mm (9-3/4")	Xoay 164mm 活動 164mm Khóa AK 184mm AK煞 184mm
200mm x 44mm (8"x1-3/4")	350 kgs (770 lbs)	Bánh cao su không lẫn vết lõi gang 環保NBR橡膠輪	1152-08-11-1	1152-08-11-2	1152-08-11-4			
	350 kgs (770 lbs)	Bánh cao su NBR không lẫn vết lõi gang 環保牽引NBR輪	1152-08-90-1	1152-08-90-2	1152-08-90-4			
	400 kgs (880 lbs)	Bánh cao su đàn hồi lõi nhôm 鋁芯QQ橡膠輪	1152-08-89-1	1152-08-89-2	1152-08-89-4			
200mm x 45.5mm (8"x1-13/16")	550 kgs (1200 lbs)	Bánh xe gang 銑輪	1152-08-14-1	1152-08-14-2	1152-08-14-4			



 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 剎車			
200mm x 50mm (8" x 2")	450 kgs (990 lbs)	Bánh PU lõi gang 鐵芯聚氨酯	1152-08-33-1	1152-08-33-2	1152-08-33-4	Ổ bi 滾珠軸承	248mm (9-3/4")	Xoay 164mm 活動 164mm Khóa AK 184mm AK煞 184mm
	450 kgs (990 lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	1152-08-07-1	1152-08-07-2	1152-08-07-4			
	750 kgs (1650 lbs)	Bánh PU lõi gang (2050A/2050B) 鐵芯聚氨酯(2050A/2050B)	1152-08-62-1	1152-08-62-2	1152-08-62-4			
	400 kgs (880 lbs)	Bánh CPD CPD輪	1152-08-49-1	1152-08-49-2	1152-08-49-4			
	450 kgs (990 lbs)	Bánh WMRC WMRC輪	1152-08-45-1	1152-08-45-2	1152-08-45-4			
	500 kgs (1100 lbs)	Bánh PU lõi nhôm (cong) APU輪(圓弧)	1152-08-108-1	1152-08-108-2	1152-08-108-4			
	550 kgs (1200 lbs)	Bánh PU lõi nhôm (phẳng) APU輪(平面)	1152-08-108-1	1152-08-108-2	1152-08-108-4			
	650 kgs (1430 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm (cong) 鋁芯AQPUL輪(圓弧)	1152-08-87-1	1152-08-87-2	1152-08-87-4			
	700 kgs (1540 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm (phẳng) 鋁芯AQPUL輪(平面)	1152-08-87-1	1152-08-87-2	1152-08-87-4			
	670 kgs (1475 lbs)	Bánh QPU (cong) QPU輪(圓弧)	1152-08-80-1	1152-08-80-2	1152-08-80-4			
	720 kgs (1580 lbs)	Bánh QPU (phẳng) QPU輪(平面)	1152-08-80-1	1152-08-80-2	1152-08-80-4			
	670 kgs (1475 lbs)	Bánh VPU (cong) VPU輪(圓弧)	1152-08-82-1	1152-08-82-2	1152-08-82-4			
	800 kgs (1760 lbs)	Bánh VQPU (cong) VQPU輪(圓弧)	1152-08-83-1	1152-08-83-2	1152-08-83-4			
	1100 kgs (2420 lbs)	Bánh VXPU lõi gang (cong) 鐵芯VXPU輪(圓弧)	1152-08-91-1	1152-08-91-2	1152-08-91-4			
	650 kgs (1430 lbs)	Bánh EPU (cong) EPU輪(圓弧)	1152-08-78-1	1152-08-78-2	1152-08-78-4			
	700 kgs (1540 lbs)	Bánh EPU (phẳng) EPU輪(平面)	1152-08-78-1	1152-08-78-2	1152-08-78-4			
	750 kgs (1650 lbs)	Bánh EQPU (cong) EQPU輪(圓弧)	1152-08-81-1	1152-08-81-2	1152-08-81-4			
	800 kgs (1760 lbs)	Bánh EQPU (phẳng) EQPU輪(平面)	1152-08-81-1	1152-08-81-2	1152-08-81-4			
200mm x 51mm (8" x 2")	650 kgs (1430 lbs)	Bánh ZQPU (bánh đôi) ZQPU輪(雙輪)	1152-08-101-1	1152-08-101-2	1152-08-101-4	Ổ bi 滾珠軸承	305mm (12")	Xoay 193mm 活動 193mm Khóa AK 205mm AK煞 205mm
250mm x 50mm (10" x 2")	400 kgs (880 lbs)	Bánh cao su NBR lõi gang 鐵芯NBR橡膠輪	1152-10-04-1	1152-10-04-2	1152-10-04-4			
	400 kgs (880 lbs)	Bánh cao su NBR lõi gang 鐵芯NBR橡膠輪	1152-10-11-1	1152-10-11-2	1152-10-11-4			
	600 kgs (1320 lbs)	Bánh PU lõi gang 鐵芯聚氨酯	1152-10-33-1	1152-10-33-2	1152-10-33-4			
	800 kgs (1760 lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	1152-10-07-1	1152-10-07-2	1152-10-07-4			
250mm x 62mm (10"x2-7/16")	400 kgs (880 lbs)	Bánh cao su không lăn vết lõi gang 環保NBR橡膠輪	1152-10(62)-04-1	1152-10(62)-04-2	1152-10(62)-04-4			
	400 kgs (880 lbs)	Bánh cao su không lăn vết lõi gang 環保NBR橡膠輪	1152-10(62)-11-1	1152-10(62)-11-2	1152-10(62)-11-4			
	600 kgs (1320 lbs)	Bánh PU lõi gang 鐵芯聚氨酯	1152-10-33-1	1152-10-33-2	1152-10-33-4			
	400 kgs (880 lbs)	Bánh cao su NBR không lăn vết lõi gang 環保牽引NBR輪	1152-10-90-1	1152-10-90-2	1152-10-90-4			
	900 kgs (1980 lbs)	Bánh QPU (cong) QPU輪(圓弧)	1152-10-80-1	1152-10-80-2	1152-10-80-4			
	900 kgs (1980 lbs)	Bánh QPU (phẳng) QPU輪(平面)	1152-10-80-1	1152-10-80-2	1152-10-80-4			
	1000 kgs (2200 lbs)	Bánh VPU (cong) VPU輪(圓弧)	1152-10-82-1	1152-10-82-2	1152-10-82-4			
	1200 kgs (2640 lbs)	Bánh VQPU (cong) VQPU輪(圓弧)	1152-10-83-1	1152-10-83-2	1152-10-83-4			
	1500 kgs (3300 lbs)	Bánh VXPU lõi gang 鐵芯VXPU輪	1152-10-91-1	1152-10-91-2	1152-10-91-4			